

TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ QUỐC GIA VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN
PHÂN BÓN DẦU KHÍ CÀ MAU

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: **1205**/PVCFC-IR
V/v báo cáo tài chính quý 2 năm 2018

Cà Mau, ngày 27 tháng 07 năm 2018

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ
CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SGDCK TP.HCM**

Kính gửi:

- Ủy ban chứng khoán Nhà nước;
- Sở giao dịch chứng khoán TP.HCM.

Tên công ty: **Công ty cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau**

Mã chứng khoán: **DCM**

Địa chỉ trụ sở chính: Lô D, KCN Phường 1, đường Ngô Quyền, Phường 1, Tp. Cà Mau.

Điện thoại đi động: (0290) 3819 000

Fax: (0290) 3590 501

Người thực hiện công bố thông tin: Ông Trần Mỹ

Địa chỉ: Lô D, KCN Phường 1, đường Ngô Quyền, Phường 1, Tp. Cà Mau.

Loại thông tin công bố:

Định kỳ Bất thường (24h) Bất thường (72h) Yêu cầu

Nội dung thông tin công bố: *Thông báo Báo cáo tài chính riêng và Báo cáo tài chính hợp nhất quý 2 năm 2018 của Công ty cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau.*

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau www.pvcfc.com.vn, mục Quan hệ Nhà đầu tư vào ngày 27/07/2018.

Chúng tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã được công bố.

Nơi nhận:

- Như trên;
- HĐQT-PVCFC (để b/c);
- BKS -PVCFC(để b/c);
- TGD-PVCFC (để b/c);
- Lưu: VT, IR.

Đính kèm:

- Báo cáo tài chính riêng Q2 năm 2018;
- Báo cáo tài chính hợp nhất Q2 năm 2018;
- Công văn số **1204**/PVCFC-TCKT.

**NGƯỜI ĐƯỢC UQCBTT
ỦY VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ**



Trần Mỹ

TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ QUỐC GIA VIỆT NAM CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN
PHÂN BÓN DẦU KHÍ CÀ MAU
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: ~~1204~~ /PVCFC-TCKT

Cà Mau, ngày 27 tháng 7 năm 2018

V/v giải trình biến động kết quả hoạt động SXKD giữa Q2 năm 2018 với Q2 năm 2017.

Kính gửi:

- Ủy ban chứng khoán Nhà nước;
- Sở giao dịch chứng khoán Tp. HCM.

Thực hiện theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau (PVCFC - mã chứng khoán DCM) giải trình biến động của kết quả hoạt động SXKD giữa quý 2 năm 2018 so với quý 2 năm 2017 như sau:

Đơn vị tính: tỷ đồng

Chỉ tiêu	Quý 2 năm 2018	Quý 2 năm 2017	Chênh lệch giữa Q2 năm 2018 so với Q2 năm 2017		Ghi chú
			Số tiền	%	
(1)	(2)	(3)	(4)=(3)-(2)	(5)=(4)/(3)	
Báo cáo tài chính riêng					
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	160,95	294,65	-133,70	-45	
Chi phí thuế TNDN	8,12	16,48	-8,36	-52	
Lợi nhuận sau thuế TNDN	152,83	278,17	-125,34	-45	
Báo cáo tài chính hợp nhất					
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	163,10	295,49	-132,40	-45	
Chi phí thuế TNDN	8,66	17,01	-8,35	-50	
Lợi nhuận sau thuế TNDN	154,44	278,48	-124,05	-45	

Doanh thu quý 2 năm 2018 tăng so với cùng quý 2 năm 2017, tuy nhiên giá vốn hàng bán tăng với giá trị lớn hơn dẫn đến lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty mẹ giảm 125,34 tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp hợp nhất giảm 124,05 tỷ đồng. Cụ thể như sau:

- Quý 2 năm 2018, ngoài việc ổn định sản xuất kinh doanh sản phẩm ure hạt đục, Công ty đã đẩy mạnh công tác kinh doanh hàng tự doanh nhằm đa dạng hóa sản phẩm tại các thị trường khu vực dẫn đến doanh thu và giá vốn hàng bán tăng so với quý 2 năm 2017;



- Mặt khác, giá vốn hàng bán trong quý 2 năm 2018 tăng do Công ty đã thực hiện tạm điều chỉnh giá khí 6 tháng đầu năm 2018 để đảm bảo tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên vốn chủ sở hữu bình quân đạt 12%.

Trên đây là giải trình của Công ty về một số nội dung về Báo cáo tài chính quý 2 năm 2018.

Trân trọng./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- HĐQT-PVCFC (để b/c);
- BKS -PVCFC(để b/c);
- TGD-PVCFC (để b/c);
- Lưu: VT, TCKT, IR.

**KT.TỔNG GIÁM ĐỐC
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC**



lhm
Lê Ngọc Minh Trí





CTY CỔ PHẦN PHÂN PHIẾN DẦU KHÍ CÀ MAU
LÔ D, KCN PHƯỜNG I, NGŨ QUYỀN, TP CÀ MAU

Mẫu số B01-DN/HN
Ban hành theo TT số 202/2014/TT-BTC ngày
22/12/2014 của Bộ trưởng BTC

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2018	01/01/2018
1	2	3	4	5
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		5.859.476.942.328	4.838.709.104.648
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	1.521.092.686.981	1.896.184.894.173
1. Tiền	111		689.092.686.981	393.834.894.173
2. Các khoản tương đương tiền	112		832.000.000.000	1.502.350.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	3.170.000.000.000	2.100.000.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		3.170.000.000.000	2.100.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		591.010.561.110	400.478.657.863
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	30.923.839.938	1.298.187.390
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.04	173.118.675.672	88.361.010.852
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.05	386.968.045.500	310.340.894.112
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137			
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			478.565.509
IV. Hàng tồn kho	140	V.06	550.666.489.374	370.662.712.495
1. Hàng tồn kho	141		550.666.489.374	370.662.712.495
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		26.707.204.863	71.382.840.117
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.10a	14.676.185.232	27.233.376.867
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		11.311.055.681	43.662.950.934
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.12a	719.963.950	486.512.316
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B- TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		7.085.045.828.879	7.617.455.035.205
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		3.000.000	3.000.000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216		3.000.000	3.000.000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
II. Tài sản cố định	220		6.865.321.234.292	7.501.543.498.779
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.07	6.840.699.584.117	7.469.583.622.805
- Nguyên giá	222		13.942.005.453.367	13.931.183.545.130
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(7.101.305.869.250)	(6.461.599.922.325)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế	226			



TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2018	01/01/2018
1	2	3	4	5
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.08	24.621.650.175	31.959.875.974
- Nguyên giá	228		85.774.363.908	85.774.363.908
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(61.152.713.733)	(53.814.487.934)
III. Bất động sản đầu tư	230			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.09	214.738.202.239	104.446.521.029
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		214.738.202.239	104.446.521.029
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		4.983.392.348	11.462.015.397
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10b	4.886.175.001	8.528.310.860
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		97.217.347	2.933.704.537
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	264			
5. Lợi thế thương mại	269			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		12.944.522.771.207	12.456.164.139.853
NGUỒN VỐN				
A- NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		6.414.486.243.167	6.302.642.116.732
I Nợ ngắn hạn	310		3.079.717.644.809	2.525.325.658.242
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.11	439.502.289.483	437.540.179.720
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		156.840.454.061	83.530.106.522
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.12b	11.217.835.066	15.559.115.869
4. Phải trả người lao động	314		52.344.544.454	53.668.946.577
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.13	978.108.046.087	610.284.379.084
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.14	226.356.790.783	221.137.473.632
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.15a	1.049.496.886.776	1.062.377.986.921
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		138.100.395.047	
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		27.750.403.052	41.227.469.917
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		3.334.768.598.358	3.777.316.458.490
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.15b	3.193.825.061.102	3.673.878.941.199
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			

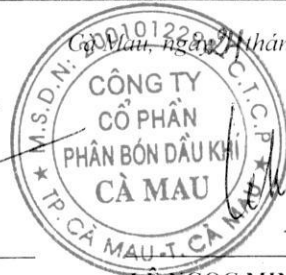
TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2018	01/01/2018
1	2	3	4	5
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		140.943.537.256	103.437.517.291
B- VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		6.530.036.528.040	6.153.522.023.121
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.16	6.530.036.528.040	6.153.522.023.121
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		5.294.000.000.000	5.294.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		5.294.000.000.000	5.294.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		288.457.664.875	238.735.534.003
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		919.884.107.801	594.403.715.402
- LNST chưa phân phối lũy kể đến cuối kỳ trước	421a		592.299.486.437	98.105.509.479
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		327.584.621.364	496.298.205.923
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422			
13. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	429		27.694.755.364	26.382.773.716
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	432			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
TỔNG CÔNG NGUỒN VỐN (440=300+400)			12.944.522.771.207	12.456.164.139.853




ĐINH NHẬT DƯƠNG
Kế toán tổng hợp



ĐINH NHƯ CƯỜNG
Kế toán trưởng




LÊ NGỌC MINH TRÍ
Phó Tổng Giám đốc



CTY CỔ PHẦN PHÂN BÓN ĐÀU KHÍ CÀ MAU
LÔ D, KCN PHƯỜNG 1, NGŨ QUYỀN, TP CÀ MAU

Mẫu số B02-DN
Ban hành theo TT số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014
của Bộ trưởng BTC

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho kỳ hoạt động từ 01/01/2018 đến 30/06/2018

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 2		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm 2018	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2017
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	2.067.721.442.312	1.894.140.917.836	3.382.967.124.898	3.131.706.281.532
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.02	95.113.605.599	67.114.675.656	139.055.068.621	93.780.186.327
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		1.972.607.836.713	1.827.026.242.180	3.243.912.056.277	3.037.926.095.205
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.03	1.574.798.991.407	1.293.033.860.167	2.421.163.044.316	1.987.457.908.118
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		397.808.845.306	533.992.382.013	822.749.011.961	1.050.468.187.087
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.04	47.284.041.707	41.976.833.308	90.669.960.437	76.501.190.498
7. Chi phí tài chính	22	VI.05	77.790.953.138	22.377.569.309	141.266.044.525	104.398.711.990
-Trong đó : Chi phí lãi vay	23		41.507.223.349	45.000.324.191	84.767.337.044	91.042.329.289
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24					
9. Chi phí bán hàng	25	VI.06a	117.723.769.037	118.007.695.166	191.718.376.358	225.746.468.555
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.06b	94.648.166.997	140.913.192.322	153.108.016.574	201.070.718.823
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(24+25)}	30		154.929.997.841	294.670.758.524	427.326.534.941	595.753.478.217
12. Thu nhập khác	31		8.174.045.797	821.875.591	8.598.281.002	1.782.325.841
13. Chi phí khác	32		7.890.066		410.491.045	
14. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		8.166.155.731	821.875.591	8.187.789.957	1.782.325.841
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		163.096.153.572	295.492.634.115	435.514.324.898	597.535.804.058
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.08	8.530.779.238	17.009.017.899	19.869.280.963	32.630.871.308
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		131.317.771		2.617.589.236	
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		154.434.056.563	278.483.616.216	413.027.454.699	564.904.932.750
Trong đó:						



CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 2		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm 2018	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2017
1	2	3	4	5	6	7
Lợi nhuận (lỗ) sau thuế của công ty mẹ	61		153.647.280.808	276.843.911.825	411.015.924.677	561.266.745.604
Lợi nhuận sau thuế của công ty không kiểm soát	62		786.775.755	1.639.704.391	2.011.530.022	3.638.187.146
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	V1.09	259	489	714	1.001
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71					

Cà Mau, ngày 24 tháng 07 năm 2018



ĐINH NHẬT DƯƠNG
Kế toán tổng hợp



ĐINH NHU CƯỜNG
Kế toán trưởng



LÊ NGỌC MINH TRÍ
Phó Tổng Giám đốc



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

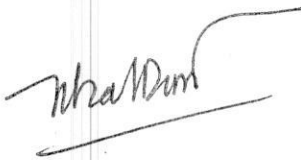
Cho kỳ hoạt động từ 01/01/2018 đến 30/06/2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2018	Năm 2017
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		435.514.324.898	597.535.804.058
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định	02		645.388.004.161	648.576.498.769
- Các khoản dự phòng	03		138.100.395.047	271.233.786.335
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		47.451.208.589	(3.800.682.830)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(89.733.438.846)	(70.309.762.873)
- Chi phí lãi vay	06		84.767.337.044	91.042.329.289
- Các khoản điều chỉnh khác	07		41.066.103.396	65.258.111.745
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu	08		1.302.553.934.289	1.599.536.084.493
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(141.217.822.525)	98.148.270.976
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(177.708.016.240)	2.652.926.510
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		(593.100.065.527)	(167.869.221.302)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		16.199.327.494	64.475.493.235
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Tiền lãi vay đã trả	14		(84.868.424.421)	(96.677.142.277)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(23.573.507.680)	(23.140.943.574)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		806.207.800	635.500.000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(46.594.683.980)	(36.348.746.898)
- Nộp về Tập đoàn Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	18			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		252.496.949.210	1.441.412.221.163
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		(158.261.269.333)	(27.867.572.676)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(3.170.000.000.000)	(2.700.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		3.170.000.000.000	2.300.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		70.490.821.329	70.514.696.206
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(87.770.448.004)	(357.352.876.470)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2018	Năm 2017
1	2	3	4	5
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33		80.749.086.151	68.039.438.494
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(620.558.873.549)	(734.102.380.843)
5. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(8.921.000)	(265.443.596.300)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(539.818.708.398)	(931.506.538.649)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(375.092.207.192)	152.552.806.044
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		1.896.184.894.173	813.518.747.412
1. Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	V.01	1.521.092.686.981	966.071.553.456

Cà Mau, ngày 24 tháng 07 năm 2018



ĐINH NHẬT DƯƠNG
Kế toán tổng hợp



ĐINH NHƯ CƯỜNG
Kế toán trưởng



LÊ NGỌC MINH TRÍ
Phó Tổng Giám đốc

22
G T
H A
N D
M A
J-T

Lô D, KCN phường 1, Ngô Quyền, phường 1, TP.Cà
Mau, Cà Mau

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần.
2. Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất công nghiệp, thương mại.
3. Ngành nghề kinh doanh: Sản xuất, kinh doanh, tàng trữ, vận chuyển, phân phối phân bón, sản phẩm hóa chất Dầu khí khác. Xuất nhập khẩu, kinh doanh phân bón, hóa chất dầu khí.
4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.
5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính: Tại thời điểm lập báo cáo tài chính ngày 30/06/2018 không có hoạt động nào ảnh hưởng đến báo cáo tài chính.

6. Cấu trúc doanh nghiệp:

a. Công ty con:

Công ty Cổ phần Bao bì Dầu khí Việt Nam (PPC).

Địa chỉ: Lô A1, Khu công nghiệp Trà Kha, phường 8, thành phố Bạc Liêu, tỉnh Bạc Liêu.

PVCFC nắm giữ 51,03% vốn điều lệ tại PPC.

b. Chi nhánh:

1. CN Công ty Cổ phần Phân bón Dầu Khí Cà Mau – Ban QLDA chuyên ngành

Địa chỉ: Lô D KCN Phường 1, Ngô Quyền, Phường 1, TP. Cà Mau.

2. CN Công ty Cổ phần Phân bón Dầu Khí Cà Mau – Trung tâm Nghiên cứu – Phát triển

Địa chỉ: Lô D KCN Phường 1, Ngô Quyền, Phường 1, TP. Cà Mau

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12).
2. Đơn vị sử dụng trong kế toán là tiền đồng Việt Nam và được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất theo đồng Việt Nam.

08-C
UKHI
U
CÀ MAU

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Cơ sở của việc soạn lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Các báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty đã được soạn lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tại nước CHXHCN Việt Nam. Các báo cáo tài chính hợp nhất được soạn thảo theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty và báo cáo tài chính của công ty do Công ty kiểm soát (công ty con) được lập. Việc kiểm soát này đạt được khi công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của Công ty này.

2. Hợp nhất báo cáo

Năm 2018, Công ty soạn lập báo cáo tài chính hợp nhất theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 25 – Báo cáo tài chính hợp nhất và Kế toán các khoản đầu tư vào công ty con.

Công ty con

Công ty con là những doanh nghiệp mà Công ty có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp, thường đi kèm là việc nắm giữ hơn một nửa quyền biểu quyết. Sự tồn tại và tính hữu hiệu của quyền biểu quyết tiềm tàng đang được thực thi hoặc được chuyển đổi sẽ được xem xét khi đánh giá liệu Công ty có quyền kiểm soát doanh nghiệp hay không. Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày quyền kiểm soát đã chuyển giao cho Công ty. Việc hợp nhất chấm dứt kể từ lúc quyền kiểm soát không còn.

Giao dịch, công nợ và các khoản lãi, các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh giữa các công ty con được loại trừ khi hợp nhất. Chính sách kế toán của công ty con cũng thay đổi nếu cần thiết để đảm bảo sự nhất quán với chính sách kế toán đang được Công ty áp dụng.

IV. Các chính sách kế toán chủ yếu

1. Sử dụng các ước tính kế toán

Việc soạn lập báo cáo tài chính phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam đòi hỏi Ban Tổng Giám đốc phải đưa ra các ước tính và giả thiết có ảnh hưởng đến các số liệu về tài sản, nợ phải trả và việc trình bày các tài sản và nợ tiềm tàng tại ngày lập các báo cáo tài chính cũng như các khoản doanh thu, chi phí cho niên bộ đang báo cáo. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính.

2. Hệ thống và hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức nhật ký chung để ghi sổ các nghiệp vụ kinh tế phát sinh.

3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền đang chuyển, tiền gửi không kỳ hạn, tiền gửi ngân hàng và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

4. *Khoản phải thu khách hàng*

Các khoản phải thu khách hàng được thể hiện theo giá trị ghi trên hóa đơn gốc trừ dự phòng các khoản phải thu khó đòi được ước tính dựa trên việc rà soát của Ban Tổng Giám đốc đối với tất cả các khoản còn chưa thu tại thời điểm cuối năm. Các khoản nợ được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

5. *Hàng tồn kho*

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định trên cơ sở bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên mức độ hoạt động bình thường. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ hoạt động kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ. Khi cần thiết thì dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và bị hỏng.

6. *Các khoản đầu tư*

Đầu tư ngắn hạn

Đầu tư tài chính ngắn hạn là các khoản tiền gửi có thời hạn đáo hạn hoặc thu hồi dưới 12 tháng tính từ ngày của bảng cân đối kế toán và hạch toán theo giá gốc.

7. *Tài sản cố định*

Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được tài sản cố định.

Khấu hao

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần nguyên giá tài sản trong suốt thời gian hữu dụng ước tính hoặc theo thời hạn của dự án nếu ngắn hơn. Thời gian khấu hao của các loại tài sản như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	5 – 25 năm
- Máy móc, thiết bị	3 – 12 năm
- Phương tiện vận tải	6 năm
- Thiết bị văn phòng	3 – 6 năm
- Phần mềm vi tính	3 năm
- Quyền sử dụng đất	43 năm

Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn hiệu lực của Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất vô thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không khấu hao.

Các chi phí phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu

Các chi phí phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty và chi phí đó được xác định một cách đáng tin cậy. Tất cả các chi phí sửa chữa và bảo trì khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh khi phát sinh.

8. *Vốn cổ phần*

Vốn chủ sở hữu bao gồm các cổ phần được phát hành. Các chi phí liên quan trực tiếp đến việc phát hành thêm cổ phần hoặc quyền chọn được trừ vào số tiền thu được do bán cổ phần.

9. *Chi phí đi vay*

Tất cả chi phí lãi vay được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

10. *Ghi nhận doanh thu*

a) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn những rủi ro và lợi ích về quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu được tiền bán hàng hoặc về khả năng hàng bán bị trả lại.

b) Thu nhập lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận khi được hưởng trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế trong kỳ.

11. *Chi phí trả trước*

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế.

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm tài sản lưu động nhận bàn giao từ dự án “Nhà máy sản xuất phân đạm Cà Mau” và các khoản chi phí trả trước dài hạn khác;

Các chi phí trả trước bao gồm chi phí sửa chữa văn phòng, giá trị công cụ, dụng cụ nhỏ đã xuất dùng và được coi đó là khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các khoản chi phí này được vốn hóa với hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 1 năm đến 3 năm.

12. *Thuế thu nhập hiện hành*

Thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm toàn bộ số thuế thu nhập tính trên thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp.

Thuế thu nhập hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập tính thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ hay một kỳ khác.

Theo giấy chứng nhận đầu tư số 61101000153 ngày 04 tháng 12 năm 2012 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Cà Mau, Công ty được hưởng các ưu đãi đối với dự án Nhà máy Đạm Cà Mau như sau:

- Thuế thu nhập doanh nghiệp: Được áp dụng mức thuế suất ưu đãi và miễn, giảm thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định của pháp luật về thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành;
- Đất đai: được miễn, giảm thuế sử dụng đất, tiền sử dụng đất, tiền thuê đất và tiền thuê mặt nước theo quy định của pháp luật về đất đai và pháp luật về thuế hiện hành;
- Thuế nhập khẩu: được miễn thuế nhập khẩu đối với thiết bị, vật tư, phương tiện vận tải và hàng hóa khác để thực hiện dự án đầu tư theo quy định Luật thuế nhập khẩu, thuế xuất khẩu.

Đối với thu nhập từ hoạt động kinh doanh chính phát sinh từ Dự án Nhà máy Sản xuất Phân đạm Cà Mau, Công ty đang trong giai đoạn được giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp. Năm 2018 là năm thứ ba Công ty được ưu đãi giảm 50% số thuế phải nộp. Đối với hoạt động kinh doanh khác ngoài Dự án Nhà máy Sản xuất Phân đạm Cà Mau, Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành tính trên thu nhập chịu thuế.

Thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty Cổ phần Bao bì Dầu khí Việt Nam (Công ty con – PPC) được áp dụng theo Quyết định số 22/2010/QĐ-UBND ngày 01 tháng 09 năm 2010 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Bạc Liêu về việc ban hành quy định chính sách khuyến khích, hỗ trợ và ưu đãi đầu tư trên địa bàn tỉnh Bạc Liêu và Giấy chứng nhận đầu tư số 6022100003 của Ban quản lý các khu công nghiệp tỉnh Bạc Liêu chứng nhận lần đầu ngày 23 tháng 06 năm 2013, Công ty được hưởng ưu đãi thuế như sau: thuế suất ưu đãi 20% trong thời hạn 10 năm và miễn thuế 2 năm kể từ khi Công ty có thu nhập chịu thuế (năm 2012), giảm 50% số thuế phải nộp trong 4 năm tiếp theo áp dụng đối với doanh nghiệp thành lập mới từ Dự án đầu tư tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn. Năm 2018, hoạt động sản xuất kinh doanh bao bì Công ty PPC nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất 20%.

13. Chia cổ tức

Lợi nhuận sau thuế của Công ty được trích chia cổ tức cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

14. Phương pháp trích lập các quỹ dự trữ

Việc trích lập hàng năm theo các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu từ lợi nhuận chưa phân phối do các cổ đông quyết định trong Đại hội đồng cổ đông thường niên.

15. Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty chủ yếu là sản xuất kinh doanh phân bón. Trong quý II/2018, Công ty không có hoạt động sản xuất kinh doanh nào khác trọng yếu, theo đó, thông tin tài chính trình bày trên bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 06 năm 2018 và doanh thu, chi phí trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho quý II/2018 liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh phân bón. Doanh thu, giá vốn theo hoạt động kinh doanh được trình bày tại Thuyết minh số VI.1 và VI.3.

Ngoài việc bán trong nước, Công ty có hoạt động xuất khẩu phân bón sang thị trường nước ngoài; do vậy, Công ty có bộ phận kinh doanh theo khu vực địa lý và doanh thu, giá vốn theo khu vực địa lý được trình bày tại Thuyết minh số VI.1 và VI.3 tại phần thuyết minh Các thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng kết quả kinh doanh.

V. Các thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán

V.01 Tiền và các khoản tương đương tiền	30/06/2018	01/01/2018
Tiền mặt	4.496.024.750	331.972.815
Tiền gửi ngân hàng	534.596.662.231	393.502.921.358
Tiền đang chuyển	150.000.000.000	
Các khoản tương đương tiền (*)	832.000.000.000	1.502.350.000.000
Cộng	1.521.092.686.981	1.896.184.894.173

(*): Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi bằng VND có kỳ hạn không quá 3 tháng tại các ngân hàng thương mại.

V.02 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/06/2018			01/01/2018		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
Tiền gửi có kỳ hạn	3.170.000.000.000	3.170.000.000.000		2.100.000.000.000	2.100.000.000.000	

Đầu tư ngắn hạn phản ánh các khoản tiền gửi bằng VND có kỳ hạn trên 3 tháng và dưới 12 tháng tại các ngân hàng thương mại.

V.03 Các khoản phải thu khách hàng	30/06/2018	01/01/2018
Công ty TNHH Vật tư Nông nghiệp Hưng Thạnh	14.835.000.000	
DNTN Tư Long	6.950.000.000	
Công ty Cổ phần Hùng Vương Sông Đốc	343.178.198	553.135.000
Công ty TNHH MTV Tường Dung An Giang	6.920.500.000	
Công ty TNHH TM DV XNK Tường Nguyên	15.295.500	162.085.000
Các khoản phải thu khách hàng khác	1.859.866.240	582.967.390
Cộng	30.923.839.938	1.298.187.390

V.04 Trả trước cho người bán ngắn hạn	30/06/2018	01/01/2018
Công ty CP Thiết kế Công nghiệp Hóa chất	52.354.371.832	47.759.883.484
Công ty CP TM và DV Kỹ thuật Khoan Dầu khí PVD	15.120.373.378	15.120.373.378
Công ty TNHH Yokogawa Việt Nam	6.121.780.020	5.573.649.360
Công ty CP Truyền thông VMARK		2.763.700.000
Công ty TNHH TM DV XNK Tường Nguyên	52.500.000.000	
Công ty TNHH Thiết bị Phụ tùng Vimico		895.294.617
Công ty TNHH TM Kỹ thuật Tri Việt		576.254.255

Saipem S.P.A	4.743.480.000	
Liên danh DOBC-HAWAPRO	9.411.316.711	
Các nhà cung cấp khác	32.867.353.731	15.671.855.758
Cộng	173.118.675.672	88.361.010.852

V.05 Các khoản phải thu ngắn hạn	30/06/2018	01/01/2018
a) Ngắn hạn		
Phải thu Tập đoàn Dầu khí Việt Nam liên quan đến giai đoạn Cổ phần hóa	276.761.701.091	276.761.701.091
Lãi dự thu	46.278.991.782	27.045.577.779
Phải thu Công ty Bảo hiểm PVI Hồ Chí Minh		
Hỗ trợ vốn BQL Dự án Khí-Điện-Đạm Cà Mau		
Ký cược, ký quỹ	325.000.000	325.000.000
Tạm ứng cán bộ công nhân viên	8.885.326.837	6.147.410.887
Phải thu tiền đền bù giải phóng mặt bằng nhà giai đoạn 3	18.422.240.837	
Thuế NTNN tạm nộp	30.784.721.633	
Phải thu khác	5.510.063.320	61.204.355
Cộng	386.968.045.500	310.340.894.112

V.06 Hàng tồn kho	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	193.470.812.387	-	207.282.458.199	-
Công cụ, dụng cụ	8.158.565.619	-	4.833.713.407	-
Chi phí SXKD dở dang	23.498.268.618	-	35.052.347.008	-
Thành phẩm	147.629.933.967	-	113.052.877.561	-
Hàng hóa	177.908.908.783	-	10.441.316.320	-
	550.666.489.374	-	370.662.712.495	-

V.07 Tăng, giảm TSCĐ hữu hình	Nhà xưởng vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tài sản khác	Cộng
NGUYÊN GIÁ						
Tại ngày 01/01/2018	3.392.155.530.008	10.357.629.785.930	61.947.834.279	60.691.803.669	58.758.591.244	13.931.183.545.130
Mua trong năm	-	4.704.858.000	5.382.700.674	734.349.563	-	10.821.908.237
Tại ngày 30/06/2018	3.392.155.530.008	10.362.334.643.930	67.330.534.953	61.426.153.232	58.758.591.244	13.942.005.453.367
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Tại ngày 01/01/2018	1.649.021.667.225	4.711.000.559.405	44.396.786.517	40.245.442.250	16.935.466.928	6.461.599.922.325
Khấu hao trong năm	149.086.008.712	483.050.144.983	3.533.291.108	3.757.501.745	279.000.377	639.705.946.925
Tại ngày 30/06/2018	1.798.107.675.937	5.194.050.704.388	47.930.077.625	44.002.943.995	17.214.467.305	7.101.305.869.250
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày 01/01/2018	1.743.133.862.783	5.646.629.226.525	17.551.047.762	20.446.361.419	41.823.124.316	7.469.583.622.805
Tại ngày 30/06/2018	1.594.047.854.071	5.168.283.939.542	19.400.457.328	17.423.209.237	41.544.123.939	6.840.699.584.117

V.08 Tăng, giảm TSCĐ vô hình	Quyền sử dụng đất	Bản quyền bằng sáng chế	Phần mềm máy vi tính	Cộng
NGUYỄN GIÁ				
Tại ngày 01/01/2018	22.194.885.567	32.483.466.173	31.096.012.168	85.774.363.908
Tại ngày 30/06/2018	22.194.885.567	32.483.466.173	31.096.012.168	85.774.363.908
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Tại ngày 01/01/2018	3.713.945.734	24.577.542.495	25.522.999.705	53.814.487.934
Khấu hao trong năm	638.036.486	1.338.287.961	5.361.901.352	7.338.225.799
Tại ngày 30/06/2018	4.351.982.220	25.915.830.456	30.884.901.057	61.152.713.733
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày 01/01/2018	18.480.939.833	7.905.923.678	5.573.012.463	31.959.875.974
Tại ngày 30/06/2018	17.842.903.347	6.567.635.717	211.111.111	24.621.650.175

V.09 Tài sản dở dang dài hạn	30/06/2018	01/01/2018
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		
Chi phí giải phóng mặt bằng khu nhà công vụ		19.217.326.485
Hệ thống CCTV giai đoạn 2	4.295.997.851	4.295.997.851
Dây chuyền sản xuất phân bón phức hợp từ ure nóng chảy	170.919.879.722	59.991.150.644
Dự án cảng nhập nguyên liệu	4.449.260.618	
Sửa nhà giai đoạn 3	9.822.500.576	5.832.841.102
Triển khai ERP giai đoạn 2	8.247.249.327	
Cải tạo kho Urê rời	1.396.639.249	
Cải hoán sàn phân cỡ hạt	9.466.711.521	9.466.711.521
Các công trình khác	6.139.963.375	5.642.493.426
	214.738.202.239	104.446.521.029

V.10 Chi phí trả trước	30/06/2018	01/01/2018
a) Ngắn hạn		
Chi phí bảo hiểm tài sản NM Đạm Cà Mau	14.676.185.232	27.233.376.867
Chi phí gia hạn bản quyền phần mềm	8.364.203.496	16.751.612.330
Công cụ, dụng cụ	1.562.400.000	4.760.218.148
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	3.786.702.087	1.240.979.257
	962.879.649	4.480.567.257
b) Dài hạn		
Chi phí đào tạo cán bộ công nhân viên	4.886.175.001	8.528.310.860
Xúc tác, hạt nhựa		558.307.812
Chi phí trả trước dài hạn khác		1.556.423.768
	4.886.175.001	6.413.579.280
	19.562.360.233	35.761.687.727

V.12 Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	01/01/2018	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	30/06/2018
a) Các khoản thuế phải thu				
Thuế nhập khẩu		10.161.374.899	10.362.834.131	201.459.233
Thuế giá trị gia tăng	89.165.711	-	-	89.165.711
Thuế giá trị gia tăng nhập khẩu		1.366.588.588	1.366.588.588	-
Thuế thu nhập cá nhân		-	31.992.401	31.992.401
Tiền thuê đất	397.346.605		-	397.346.605
	486.512.316	11.527.963.487	11.761.415.120	719.963.950
b) Các khoản thuế phải trả				
Thuế giá trị gia tăng	295.061.188	2.782.485.768	3.077.365.138	181.818
Thuế thu nhập doanh nghiệp	11.578.003.176	21.864.528.031	23.573.507.680	9.869.023.527
Thuế tài nguyên	133.396.460	1.232.144.910	1.184.682.060	180.859.310
Thuế thu nhập cá nhân	3.438.402.375	9.175.927.048	11.871.320.322	743.009.101
Thuế khác	114.252.670	43.169.159.910	42.858.651.270	424.761.310
	15.559.115.869	78.224.245.667	82.565.526.470	11.217.835.066

V.13 Chi phí phải trả ngắn hạn

	30/06/2018	01/01/2018
- Chi phí phải trả Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	737.891.510.097	479.181.172.915
+ <i>Trích trước tiền khí năm 2017 để đảm bảo lợi nhuận 12%/Vốn CSH bình quân</i>	479.181.172.915	479.181.172.915
+ <i>Tiền khí tạm điều chỉnh năm 2018 để đạt tỷ suất lợi nhuận 12%/Vốn CSH bình quân</i>	245.353.254.330	
+ <i>Phí quản lý</i>	13.357.082.852	
- Chi phí bảo lãnh phải trả	3.027.905.423	4.370.452.035
- Chi phí bảo hiểm, đồng phục, khám sức khỏe	11.614.950.000	
- Chi phí vận chuyển	6.276.987.697	
- Chiết khấu thương mại	139.586.566.487	45.183.361.668
- Lãi vay	64.124.253.894	64.274.035.669
- Chi phí mua hàng	13.360.326.451	
- Chi phí phải trả khác	1.955.546.038	17.275.356.797
	978.108.046.087	610.284.379.084

V.14 Phải trả ngắn hạn khác

	30/06/2018	01/01/2018
Phải trả Ban quản lý Dự án Khí - Điện - Đạm Cà Mau	55.851.413.429	55.851.413.429
- Thuế GTGT đầu vào mua khí gia đoạn trước khi chính thức vận hành thương mại	49.897.065.571	49.897.065.571
- Các khoản phải trả khác	5.954.347.858	5.954.347.858
Phải trả Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	152.890.357.958	152.890.357.958
- <i>Nhận bàn giao Dự án hoàn thành "Nhà máy sản xuất phân đạm Cà Mau"</i>	78.515.027.920	78.515.027.920
- <i>Lợi nhuận phải nộp</i>	40.732.029.647	40.732.029.647
- <i>Phải trả về cổ phần hóa</i>		
- <i>Thuế TNDN năm 2014 nộp thừa</i>	32.381.736.667	32.381.736.667

- Thuế TNDN từ ngày 1/1/2015 đến 14/1/2015

nộp thừa	1.176.849.040	1.176.849.040
- Các khoản phải trả khác	(162.785.316)	(162.785.316)
Quỹ thưởng an toàn	9.202.767.875	2.155.892.699
Bảo hiểm XH, YT, TN và KPCĐ	1.725.660.928	
Nhận ký quỹ, kỹ cược ngắn hạn	920.613.000	
Phải trả ngắn hạn khác	5.772.097.593	8.396.633.061
	226.356.790.783	221.137.473.632

V.15 Vay và nợ thuế tài chính	30/06/2018		Trong năm		01/01/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	1.049.496.886.776	1.049.496.886.776	607.677.773.404	620.558.873.549	1.062.377.986.921	1.062.377.986.921
b) Vay dài hạn	3.193.825.061.102	3.193.825.061.102	-	480.053.880.097	3.673.878.941.199	3.673.878.941.199
	4.243.321.947.878	4.243.321.947.878	607.677.773.404	1.100.612.753.646	4.736.256.928.120	4.736.256.928.120

Khoản vay của Tập đoàn theo Hợp đồng vay vốn Tín dụng ECA giữa nhóm cho vay là các Ngân hàng PNB Parisbas, Ngân hàng xuất nhập khẩu Trung Quốc và Ngân hàng Credit Agricole, nội dung chi tiết như sau: Thời hạn vay là 120 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên là ngày 25/07/2012, Lãi suất nợ trong hạn là LIBOR 6 tháng cộng 2,6%/năm, lãi suất cho vay được điều chỉnh 6 tháng 1 lần kể từ ngày bên vay nhận được khoản vay đầu tiên. Lãi vay được trả 6 tháng/lần.

Khoản vay của Tập đoàn theo Hợp đồng vay vốn tín dụng đầu tư của Nhà nước số HĐTĐĐT-CM/PV-VIETINBANK2009 ngày 25/9/2009 giữa bên vay là Tập đoàn Dầu khí Việt Nam với bên cho vay là Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (Vietinbank) với chi tiết gồm: Thời hạn vay là 120 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, trong đó thời gian ân hạn là 30 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, thời gian trả nợ gốc là 90 tháng kể từ khi kết thúc thời hạn ân hạn; Lãi suất nợ trong hạn (tính trên dư nợ trong hạn) bằng lãi suất huy động tiết kiệm USD kỳ hạn 3 tháng trả lãi sau của Vietinbank cộng 2,5%/năm; lãi suất cho vay được điều chỉnh 3 tháng 1 lần kể từ ngày bên vay nhận được khoản vay đầu tiên.

Tháng 5/2014, PVCFC đã trả trước hạn 45 triệu USD. Đến tháng 10/2014, PVCFC đã tái cơ cấu khoản vay này với Ngân hàng Đại chúng Việt Nam (PVCombank) với lãi suất được xác định theo lãi suất tiền gửi tiết kiệm USD kỳ hạn 12 tháng cộng biên độ 3,15%/năm. Lãi suất được trả hàng tháng trên dư nợ vay. Lãi suất được áp dụng cho năm đầu tiên là 4%/năm và được điều chỉnh hàng năm nhưng không vượt quá 5%/năm.

Khoản vay theo Hợp đồng vay vốn tín dụng số 197/16/HDCV/101 ngày 10 tháng 6 năm 2016 giữa Ngân hàng TMCP Quốc Dân (NCB) và Công ty với hạn mức 105.200.000.000 đồng với mục đích hoàn vốn đầu tư và đầu tư dự án xây dựng "Nhà kho chứa Urê đóng bao công suất 10.000 tấn tại Nhà máy Đạm Cà Mau". Thời hạn vay 36 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Lãi suất cho vay được xác định bằng bình quân lãi suất huy động dành cho cá nhân kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau của năm ngân hàng: Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV), Ngân hàng TMCP

Ngoại Thương (Vietcombank), Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam (Agribank), Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam (Vietinbank) và NCB tại thời điểm điều chỉnh lãi suất cho vay cộng (+) biên độ 2%/năm.

Tài sản đảm bảo: Tập đoàn đã thế chấp giá trị tài sản cố định bao gồm nhà cửa và vật kiến trúc, máy móc, thiết bị của Nhà máy Đạm Cà Mau để đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng nêu trên.

Tại ngày 28 tháng 01 năm 2011, PPC ký Hợp đồng vay dài hạn số 11160128/HĐTD với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bạc Liêu với số tiền vay là 60.000.000.000 VND và không vượt quá 70% tổng chi phí đầu tư của Dự án “Đầu tư xây dựng Nhà máy Sản xuất Bao bì Dầu khí Bạc Liêu”. Thời hạn vay là 96 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Khoản vay áp dụng phương thức lãi suất cho vay dài hạn thả nổi có điều chỉnh theo thời gian và được trả hàng tháng. Gốc vay sẽ được trả ngay sau khi hết thời gian ân hạn (12 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên - ngày 04 tháng 7 năm 2011), sau đó sẽ được trả làm nhiều lần bắt đầu từ ngày 30 tháng 9 năm 2012 đến ngày 30 tháng 9 năm 2019. PPC sử dụng toàn bộ tài sản được hình thành từ Dự án “Đầu tư xây dựng Nhà máy Sản xuất Bao bì Dầu khí Bạc Liêu” để thế chấp cho khoản vay này.

Tại ngày 20 tháng 6 năm 2013, PPC ký Hợp đồng vay dài hạn số 57.140613/HĐTD với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bạc Liêu với số tiền vay là 3.500.000.000 VND và tổng dư nợ cho vay của tất cả các hợp đồng đang còn hiệu lực tại bất cứ thời điểm nào không được vượt quá 44.811.053.491 VND. Mục đích sử dụng tiền vay là bổ sung, mua sắm tài sản cố định. Thời hạn vay là 6 năm kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Khoản vay áp dụng phương thức lãi suất cho vay dài hạn thả nổi có điều chỉnh theo thời gian và được trả hàng tháng. PPC sử dụng toàn bộ tài sản được hình thành từ vốn vay để thế chấp cho khoản vay này.

Khoản vay theo Hợp đồng vay vốn tín dụng số 559/2017/HĐTDTDH-PN/SHB.110100 ngày 8/11/2017 giữa Ngân hàng Thương Mại Cổ Phần Sài Gòn – Hà Nội và Công ty CP Phân bón Dầu Khí Cà Mau với hạn mức 615.700.000.000 đồng, mục đích đầu tư dự án sản xuất phân bón phức hợp từ Urê nóng chảy công suất 300.000 tấn/năm. Thời hạn vay là 60 tháng kể từ lần giải ngân đầu tiên. Lãi suất cho vay áp dụng trong thời hạn 12 tháng kể từ lần giải ngân đầu tiên là 7.5%/năm, các lần tiếp theo điều chỉnh 3 tháng/lần, mức lãi suất điều chỉnh được xác định bằng bình quân lãi suất huy động dành cho cá nhân kỳ hạn 12 tháng trả lãi cuối kỳ của các ngân hàng: BIDV, Vietcombank, Vietinbank và SHB tại thời điểm điều chỉnh cộng (+) biên độ 1.7%/năm.

Tập đoàn và Công ty đã thế chấp giá trị tài sản cố định bao gồm nhà cửa và vật kiến trúc, máy móc, thiết bị của Nhà máy Đạm Cà Mau để đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng nêu trên.

V.16 Vốn chủ sở hữu

	30/06/2018	01/01/2018
a) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu		
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	4.000.230.570.000	4.000.230.570.000
Các cổ đông khác	1.293.769.430.000	1.293.769.430.000
	5.294.000.000.000	5.294.000.000.000

b. Bảng đối chiếu biến động vốn của chủ sở hữu

Chi tiêu	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu				
	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối	Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	Cộng
Số dư đầu năm trước	5.294.000.000.000	161.063.726.429	368.288.538.698	26.890.811.016	5.850.243.076.143
- Tăng vốn trong năm trước					
- Lãi trong năm trước			561.266.745.604	3.638.187.146	564.904.932.750
- Trích quỹ Đầu tư phát triển		68.211.541.368	(68.211.541.368)		
- Trích quỹ Khen thưởng phúc lợi			(31.460.341.065)	(1.007.784.828)	(32.468.125.893)
- Chia cổ tức cho cổ đông			(264.700.000.000)	(2.997.936.000)	(267.697.936.000)
Số dư tại ngày 30/06/2017	5.294.000.000.000	229.275.267.797	565.183.401.869	26.523.277.334	6.114.981.947.000
Số dư tại ngày 01/01/2018	5.294.000.000.000	238.735.534.003	594.403.715.402	26.382.773.716	6.153.522.023.121
- Lãi trong năm nay			411.015.924.677	2.011.530.022	413.027.454.699
- Tạm trích quỹ ĐTPT		49.722.130.872	(49.722.130.872)		
- Tạm trích quỹ KTPL			(33.067.998.873)	(699.548.374)	(33.767.547.247)
- Khác			(2.745.402.533)		(2.745.402.533)
Số dư tại ngày 30/06/2018	5.294.000.000.000	288.457.664.875	919.884.107.801	27.694.755.364	6.530.036.528.040

	30/06/2018	01/01/2018
c) Cổ phiếu		
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	529.400.000	529.400.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	529.400.000	529.400.000
+ Cổ phiếu phổ thông	529.400.000	529.400.000
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	529.400.000	529.400.000
+ Cổ phiếu phổ thông	529.400.000	529.400.000
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng		
	30/06/2018	01/01/2018
Lợi ích của cổ đông không kiểm soát		
Vốn điều lệ của công ty con	40.812.490.000	40.812.490.000
<i>Trong đó:</i>		
Vốn góp của Công ty	20.826.250.000	20.826.250.000
Vốn góp của cổ đông không kiểm soát	19.986.240.000	19.986.240.000
Tỷ lệ lợi ích của cổ đông không kiểm soát	48,97%	48,97%

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bằng tài sản thuần tại ngày kết thúc kỳ hoạt động như sau:

	30/06/2018	01/01/2018
Tổng tài sản	64.208.639.479	59.634.016.965
Tổng nợ phải trả	(36.513.884.115)	(33.251.243.249)
	27.694.755.364	26.382.773.716
Chi tiết như sau:		
Vốn điều lệ	19.986.240.000	19.986.240.000
Các quỹ khác	3.275.056.737	2.750.463.799
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	4.433.458.627	3.646.069.917

VI. Các thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng kết quả kinh doanh

VI.01 Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay	Năm trước
Doanh thu bán ure	2.661.029.619.764	2.704.478.235.226
+ Bán trong nước	2.396.787.660.000	2.414.672.966.000
+ Xuất khẩu	264.241.959.764	289.805.269.226
Doanh thu bán Amo	10.358.950.505	81.128.159.094
Doanh thu bán hàng hóa	653.548.681.061	294.484.359.850
Doanh thu bán phế phẩm và sản phẩm khác	56.812.873.250	51.615.527.362
Doanh thu khác	1.217.000.318	
Cộng	3.382.967.124.898	3.131.706.281.532

VI.02 Các khoản giảm trừ doanh thu

	Năm nay	Năm trước
Chiết khấu thương mại	139.055.068.621	89.900.699.027
Giảm giá hàng bán		
Hàng bán bị trả lại		3.879.487.300
Cộng	139.055.068.621	93.780.186.327

VI.03 Giá vốn hàng bán

	Năm nay	Năm trước
Giá vốn Ure	1.773.276.979.373	1.660.425.518.611
Giá vốn Amoniac	4.937.861.665	43.001.142.944
Giá vốn bán hàng hóa	603.501.426.140	274.058.889.632
(Hoàn nhập)/Trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(1.505.064.148)
Giá vốn phế phẩm và các sản phẩm khác	39.359.772.474	11.477.421.079
Giá vốn khác	87.004.664	
Cộng	2.421.163.044.316	1.987.457.908.118

VI.04 Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi	89.736.194.467	73.309.762.873
Lãi chênh lệch tỷ giá	933.765.970	6.191.427.625
Cộng	90.669.960.437	76.501.190.498

VI.05 Chi phí hoạt động tài chính

	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền vay	84.767.337.044	91.042.329.289
Lỗ chênh lệch tỷ giá	2.974.473.579	6.884.943.317
Phí bảo lãnh	5.261.958.581	6.471.439.384
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	47.446.222.182	
Chi phí khác	816.053.139	
Cộng	141.266.044.525	104.398.711.990

VI.06 Chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp

	Năm nay	Năm trước
a) Chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
Chi phí vận chuyển, bốc xếp lưu kho	91.222.801.354	99.847.975.504
Chi phí khấu hao tài sản cố định	482.721.323	354.950.610
Chi phí An sinh xã hội	30.000.000.000	33.700.000.000
Chi phí quảng cáo, truyền thông	41.322.112.241	48.177.274.295
Các khoản chi phí bán hàng khác	28.690.741.440	43.666.268.146
Cộng	191.718.376.358	225.746.468.555
b) Chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ		
Chi phí nhân viên quản lý	42.678.485.144	44.252.402.739
Phí quản lý phải nộp Tập đoàn	13.425.253.356	14.548.076.540
Chi phí khấu hao TSCĐ	12.915.544.180	14.197.382.872
Trích Quỹ Phát triển kho học công nghệ	41.066.103.396	65.258.111.745
Lợi thế kinh doanh		23.256.587.877
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	43.022.630.498	39.558.157.050
Cộng	153.108.016.574	201.070.718.823

VI.07 Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	Năm nay	Năm nay
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.088.752.890.152	935.337.590.450
Chi phí nhân công	201.959.764.746	229.386.058.175
Chi phí khấu hao tài sản cố định	645.388.004.161	648.576.498.769
Chi phí dịch vụ mua ngoài	188.461.462.665	217.967.043.730
Chi phí khác bằng tiền	177.353.198.712	209.109.217.706
Cộng	2.301.915.320.436	2.240.376.408.830

VI.08 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm nay	Năm trước
Thuế thu nhập từ hoạt động sản xuất đạm (*)	17.910.863.537	28.721.650.162
Thuế thu nhập từ hoạt động sản xuất bao bì (**)	537.047.636	968.147.522
Thu nhập từ hoạt động khác	1.421.369.791	2.941.073.624
Cộng	19.869.280.963	32.630.871.308

(*) Theo Công văn số 4641/TCT-CS của Tổng Cục thuế ngày 02/12/2008 gửi Tập đoàn Dầu khí Việt Nam trả lời về việc ưu đãi thuế đối với Dự án Nhà máy Đạm Cà Mau, Công ty mẹ được hưởng ưu đãi thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 10% trong 15 năm kể từ khi bắt đầu hoạt động sản xuất kinh doanh, miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 4 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp cho 9 năm tiếp theo. Năm 2018 là năm thứ ba Công ty được hưởng ưu đãi giảm 50% số thuế phải nộp đối với thu nhập từ hoạt động kinh doanh chính phát sinh từ Dự án Nhà máy Sản xuất Phân đạm Cà Mau. Đối với hoạt động kinh doanh khác ngoài Dự án Nhà máy Sản xuất Phân đạm Cà Mau, Công ty có nghĩa vụ nộp thuế

thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành tính trên thu nhập chịu thuế từ hoạt động kinh doanh khác.

(**) Thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty Cổ phần Bao bì Dầu khí Việt Nam (Công ty con – PPC) được áp dụng theo Quyết định số 22/2010/QĐ-UBND ngày 01/09/2010 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Bạc Liêu về việc ban hành quy định chính sách khuyến khích, hỗ trợ và ưu đãi đầu tư trên địa bàn tỉnh Bạc Liêu và Giấy chứng nhận đầu tư số 60221000003 của Ban quản lý các khu công nghiệp tỉnh Bạc Liêu chứng nhận ngày 23/06/2013, PPC xác định được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp như sau: thuế suất ưu đãi 20% trong thời hạn 10 năm và miễn thuế 2 năm kể từ khi PPC có thu nhập chịu thuế (năm 2012), giảm 50% số thuế phải nộp trong 4 năm tiếp theo áp dụng đối với doanh nghiệp thành lập mới từ Dự án đầu tư tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn. Năm 2018, PPC nộp thuế TNDN cho hoạt động sản xuất bao bì với thuế suất 20%.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

VI.09 Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Năm nay
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	411.015.924.677
Tạm trích Quỹ Khen thưởng phúc lợi	32.878.596.693
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	378.137.327.984
Số cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân	529.400.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	714

VII. Nghiệp vụ các bên liên quan

1. Danh sách các bên liên quan:

- ✓ *Chủ sở hữu*
- Tập đoàn Dầu khí Việt Nam.
- ✓ *Công ty con*
- Công ty Cổ phần Bao bì Dầu khí Việt Nam.
- ✓ *Chi nhánh*
- CN Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau – Ban QLDA chuyên ngành
- CN Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau – Trung tâm nghiên cứu – Phát triển
- ✓ *Các đơn vị cùng chủ sở hữu*
- Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam.
- Tổng Công ty Dung dịch Khoan và Hóa phẩm Dầu khí - Công ty Cổ phần.
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam.
- Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại chúng Việt Nam.
- ✓ *Các đơn vị trong Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (chủ sở hữu của Công ty)*
- Chi nhánh Viện Dầu khí Việt Nam - Trung tâm Nghiên cứu và Phát triển Chế biến Dầu khí.
- Chi nhánh Viện Dầu khí Việt Nam - Trung tâm Ứng dụng và Chuyển giao Công nghệ.
- Ban Quản lý Dự án Khí - Điện - Đạm Cà Mau.

- ✓ Các đơn vị trong Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí – Công ty cổ phần (cùng chủ sở hữu với Công ty)
- Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Đông Nam Bộ.
- ✓ Các đơn vị trong Tổng Công ty Vận tải Dầu khí (cùng chủ sở hữu với Công ty)
- Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Vũng Tàu.
- ✓ Các đơn vị trong Công ty Cổ phần PVI (cùng chủ sở hữu với Công ty)
- Tổng Công ty Bảo hiểm PVI - Chi nhánh Cà Mau.
- Công ty Bảo hiểm PVI Phía Nam.
- ✓ Các đơn vị trong Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam (cùng chủ sở hữu với Công ty)
- Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Dầu khí.
- ✓ Các đơn vị trong Tổng Công ty Công nghệ Năng lượng Dầu khí Việt Nam (cùng chủ sở hữu với Công ty)
- Công ty TNHH MTV Kiểm định Kỹ thuật An toàn Dầu khí Việt Nam.
- ✓ Các đơn vị trong Tổng Công ty Cổ phần khoan và Dịch vụ khoan Dầu khí
- Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Kỹ thuật Khoan Dầu khí.

2. Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

	Năm nay	Năm trước
Mua hàng hóa, dịch vụ		
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	317.489.595.760	386.767.588.380
Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam	147.238.281.101	116.393.724.512
Công ty Bảo hiểm PVI phía Nam	16.830.756.096	22.968.762.136
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Vũng Tàu	3.296.513.360	4.093.460.000
Tổng Công ty bảo hiểm PVI- Chi nhánh Cà Mau	7.322.018.873	3.157.591.527
Công ty CP Kết cấu Kim loại và Lắp máy Dầu khí		1.611.703.504
Tổng Công ty Dung dịch Khoan và Hóa phẩm Dầu khí – Công ty CP		801.855.272
Công ty CP Bao bì Đạm Phú Mỹ		111.516.600
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam	6.329.148.708	5.825.177.844
	489.506.313.898	541.731.379.775
Thu nhập của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng giám đốc	10.680.746.107	10.735.017.152

3. Số dư chủ yếu với các bên liên quan:

	30/06/2018	01/01/2018
Phải thu ngắn hạn khác		
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	276.761.701.091	276.761.701.091
	276.761.701.091	276.761.701.091
Phải trả người bán ngắn hạn		
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	242.037.286.782	198.267.385.610
Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam	45.482.120.373	33.178.356.253
Trường Cao đẳng Nghề Dầu khí		7.876.619.308
Tổng Công ty Dung dịch Khoan và Hóa phẩm Dầu khí-CTCP		3.321.395.000
CN Tổng công ty Dung dịch Khoan và hóa phẩm Dầu khí- CTCP Tại Tp. HCM	590.817.871	
Viện Dầu khí Việt Nam		2.744.211.101
Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Dầu khí	75.485.181	

Tổng Công ty bảo hiểm PVI- Chi nhánh Cà Mau	645.794.391	
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam	2.060.904.558	1.178.774.401
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Vũng Tàu	1.055.729.700	
	291.948.138.856	246.566.741.673
Phải trả ngắn hạn khác		
Ban Quản lý Dự án Khí- Điện - Đạm Cà Mau	55.853.633.412	55.853.633.412
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	152.890.357.958	152.890.357.958
	208.737.871.370	208.743.991.370

VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến BCLCTT trong tương lai.
2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng.
3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ.
4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ.

Cà Mau, ngày 24 tháng 07 năm 2018



ĐINH NHẬT DƯƠNG
Kế toán tổng hợp



ĐINH NHƯ CƯỜNG
Kế toán trưởng



LÊ NGỌC MINH TRÍ
Phó Tổng Giám đốc